

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **40/2024/DS-PT**

Ngày: 01/4/2024

V/v: *Yêu cầu chia di sản thừa kế.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Trường Du.

Các Thẩm phán: Ông Mai Nam Tiến

Bà Lê Thị Tố Như

Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thu Hà - Thư ký TAND tỉnh Thanh Hoá.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên tòa:

Bà **Nguyễn Thị Thanh T** - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2024 và ngày 01 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thanh Hoá, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 145/2023/TLPT-DS ngày 19/12/2023 về việc “Yêu cầu chia di sản thừa kế”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn bị kháng cáo, kháng nghị

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 20/2024/QĐ-PT ngày 19/02/2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2024/QĐ-PT ngày 19/3/2024 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà **Lê Thị N**, sinh năm: 1963 Địa chỉ: **Thôn B, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa**. Có mặt

* *Bị đơn:*

1. Anh **Lê Văn V**, sinh năm: 1966. Có mặt

2. Chị **Phạm Thị N1**, sinh năm: 1971. có mặt

3. Chị **Lê Thị T1**, sinh năm: 1978. Có mặt

Đều có địa chỉ: **Thôn B, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa**

- Người đại diện theo ủy quyền của chị **T1**: Anh **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1995. Có mặt

Địa chỉ: **Phường Đ, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa**. Có mặt

* *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh **Lê Văn T2**, sinh năm: 1964. Có mặt

2. Anh **Lê Văn H1**, sinh năm: 2001. Có mặt

3. Anh **Lê Văn N2**, sinh năm: 1983. Vắng mặt

4. Bà **Nguyễn Thị T3**, sinh năm: 1940. Có mặt;

Cùng địa chỉ: Thôn B, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa

5. Bà Lê Thị H2, sinh năm 1952; Địa chỉ: Thôn T, xã X, huyện T. Có mặt

6. Bà Lê Thị C, sinh năm: 1957; Địa chỉ: Thôn B, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, có mặt

Người đại diện theo ủy quyền của bà H2, bà C: Bà Lê Thị N, sinh năm: 1963; Địa chỉ: Thôn B, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa

7. Chị Lê Thị L, sinh năm: 1970; Địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện T. Vắng mặt

8. Chị Lê Thị H3, sinh năm 1998; Địa chỉ: Khách sạn M, ngã ba V, phường Đ, thành phố T. có mặt

9. Chị Lê Thị Q, sinh năm 1974; Địa chỉ: Thôn L, xã B, huyện L, tỉnh Đắk Lắk. Vắng mặt

10. Cháu Y Lê Thanh H4, sinh ngày 22/12/2005. Vắng mặt

11. Cháu H Lê Thị Thanh H5, sinh ngày 21/02/2008. Vắng mặt

12. Chị H Lat R, sinh năm 1978 (mẹ cháu H4 và cháu H5). Vắng mặt Cùng địa chỉ: Thôn Y, xã Đ, huyện L, tỉnh Đắk Lắk

Do có kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Sơn và kháng cáo của anh Lê Văn V, bà Nguyễn Thị T3, người đại diện theo ủy quyền của chị Lê Thị T1 là anh Nguyễn Văn H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Lê Thị N trình bày: Bố bà Lê Thị N là cụ Lê Văn T4 và cụ Lê Thị C1 sinh được 5 người con gồm: Ông Lê Văn T5, bà Lê Thị H2, bà Lê Thị C, ông Lê Văn C2 và bà Lê Thị N.

Cụ Lê Văn T4 chết năm 1977, cụ Lê Thị C1 chết năm 2003. Khi chết cả cụ T4 và cụ C1 đều không để lại di chúc.

Năm 1980 ông Lê Văn C2 chết khi chưa có vợ, con.

Năm 2017 ông Lê Văn T5 chết; Ông Lê Văn T5 có vợ là bà Nguyễn Thị T3, sinh được 7 người con gồm: Lê Văn T2, Lê Văn V, Lê Thị L, Lê Văn T6, Lê Thị Q, Lê Văn Q1, Lê Văn N2; (Anh Lê Văn T6 chết năm 2011, có vợ là Lê Thị T1 và có hai con là Lê Thị H3 và Lê Văn H1; Anh Lê Văn Q1 chết năm 2015, có vợ chị H lat Ryam và có hai con là H Lê Thanh H4, H Lê Thị Thanh H5).

Sau khi chết bố mẹ bà N để lại di sản là 01 mảnh đất thổ cư có diện tích 920m², nằm trong khu dân cư thôn B, xã X - T, thửa số 72a, tờ bản đồ số 5. Bản đồ địa chính xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Các anh chị lớn lên lần lượt đi lấy chồng, chỉ còn bà N ở lại với mẹ. Đến năm 1983 bà N đi lấy chồng trong làng. Đến năm 1990 anh Lê Văn V (con trai ông T5) xây dựng gia đình, do bất hòa với mẹ để không ở được đã xin cụ C1 ra ở nhờ cùng

với cụ, được một thời gian bà cháu mất đoàn kết cụ C1 không cho anh V ở nữa, anh V quay về với bố mẹ đẻ một thời gian, nhưng cũng không ở được với mẹ đẻ lại quay ra xin cụ C1 cho ở, vì tuổi ngày càng cao nên cụ C1 cho anh V ở nhờ để tránh xa sự va chạm với bố mẹ đẻ.

Về phần nuôi dưỡng cụ C1, anh V không phải nuôi với lý do cụ C1 đã có ruộng đất nông nghiệp nhà nước cấp, đồng thời cụ C1 bông bế trông coi con cho vợ chồng anh V, thì vợ chồng anh V phải có trách nhiệm làm ruộng thu hoạch, cân lúa cho cụ sinh sống và nuôi dưỡng cụ.

Đến giữa năm 2000 anh Lê Văn T6 (con thứ 4 của ông T5) lập gia đình, thấy tình cảnh cụ C1 và anh Vũ bắt h. Đồng thời lúc này trong ông T5 phần vì đông con, phần vì nhà cửa chật chội đôi lúc mẹ con cũng bất hòa với nhau nên anh T6 xin cụ C1 cho ra ở trên mảnh đất thổ cư mà lúc này cụ C1 đang ở.

Về phần cụ C1 với bà Nguyễn Thị T3 (vợ ông T5), đã hơn 20 năm mẹ con bất hòa từ mặt nhau, nên cụ C1 đồng ý cho vợ chồng anh T6 ra ở nhờ với điều kiện vợ chồng anh T6 phải mua cho cụ C1 một cỗ quan tài, anh T6 đồng ý. Sau khi vợ chồng anh T6 ra ở đã nhiều lần cụ C1 nhắc nhở vợ chồng thực hiện lời hứa, nhưng vợ chồng lần tránh không thực hiện. Vào đầu tháng 5/2003 cụ C1 không may lâm bệnh do tai biến mạch máu não anh chị em đã đưa cụ C1 vào nhà ông T5 để chăm sóc. Đến ngày 12/5/2003 cụ C1 qua đời, trong thời gian cụ C1 lâm bệnh 3 chị em gái cùng với ông T5 thay nhau túc trực chăm sóc thuốc men cho cho đến lúc cụ chết. Việc lo hậu sự cho mẹ do ông T5 đứng ra lo, vợ chồng anh V và vợ chồng anh T6 ở trên mảnh đất của cụ không bỏ ra bất cứ thứ gì để lo hậu sự cho cụ.

Về phần đất thổ cư của cụ C1: Vào năm 2010 gia đình đã có đơn gửi UBND xã X yêu cầu giải quyết việc đất đai trên mảnh đất thổ cư mang tên cụ C1, lúc này vợ chồng anh T6, chị T1 có đưa ra các giấy tờ có liên quan đến mảnh đất thổ cư của cụ C1 là 1 tờ giấy photo có ghi chuyển nhượng đất ở do cụ C1 ký (giấy này không có chứng nhận của UBND xã và địa chính xã) vào ngày 27/3/2003 có xác nhận của ông Lê Ngọc T7, xóm trưởng, bà N khẳng định tờ giấy đó là tờ giấy giả tạo, thời điểm đó cụ C1 đã 84 tuổi thì làm sao mà ký được. Bà N khẳng định giất chuyển nhượng là giả mạo.

Nay bà N làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau đây:

Diện tích đất thổ cư đã đứng tên cụ Lê Thị C1 là của bố mẹ bà để lại với tổng diện tích 920m², tại thửa số 72a, tờ bản đồ số 5, bản đồ địa chính xã X, huyện T chia làm 2 phần, phần của cụ Lê Văn T4 là = 460m², cụ Lê Thị C1 = 460m².

Riêng bố bà là cụ Lê Văn T4 đã chết hơn 30 năm, hết thời hiệu khởi kiện

Phần diện tích đất của cụ Lê Thị C1 = 460m², tại thửa số 72, tờ bản đồ số 5, bản đồ địa chính xã X, huyện T là di sản của cụ Lê Thị C1, nay bà N yêu cầu được chia làm 4 phần, bà N đề nghị được hưởng 115m² trên phần đất trống mà chị T1 đang sử dụng để làm nhà thờ.

* Bị đơn chị **Lê Thị T1** trình bày: Hiện nay chị đang quản lý, sử dụng thửa đất số 287, tờ bản đồ số 15, bản đồ địa chính **xã X**, có diện tích 399,2m², về nguồn gốc của thửa đất chị đang quản lý sử dụng:

Năm 1997 chị **Lê Thị T1** kết hôn cùng anh **Lê Văn T6**, đến năm 1999 bà nội là cụ **Lê Thị C1** cho vợ chồng chị 01 mảnh đất đang ở hiện nay để làm nhà, khi đó bố chồng chị là ông **Lê Văn T5** và anh trai cả là anh **Lê Văn T2** cùng với cụ **C1** xác định ranh giới làm nhà, đến năm 2001 thì cụ **C1** yêu cầu vợ chồng chị tháo nhập khẩu của cụ vào gia đình chị để vợ chồng chị làm ruộng và phụng dưỡng cụ đồng thời lo thờ cúng ông chú ruột, sau khi làm ruộng của cụ vợ chồng chị vẫn cần lúa hàng vụ cho cụ. Quá trình chung sống vợ chồng chị vẫn chăm sóc bà chu đáo, đến ngày 14/3/2003 cụ gọi vợ chồng chị lại và bảo anh **T6** là chồng chị lấy giấy bút ra cụ đọc cho viết giấy chuyển nhượng đất, cụ nói viết xong chỉ cần đem đến xin chữ ký của xóm trưởng là được vì đất đó là đất của cụ. Đến tháng 5 năm 2003 cụ mất vợ chồng chị cùng bố mẹ chồng và anh chị em trong gia đình lo hậu sự cho cụ. Việc vợ chồng chị không mua cỗ quan tài cho cụ **C1** là vì thời điểm cụ **C1** chết, bố chồng chị (ông **Lê Văn T5**) là con trai cả của cụ vẫn còn sống, nên vợ chồng chị không thể vượt mặt bố mẹ chồng để đứng ra mua cỗ quan tài và lo ma chay cho cụ **C1** được.

Đến năm 2011 chồng chị là anh **Lê Văn T6** chết, năm 2014 theo yêu cầu của các cô, chị **T1** và anh **V** đứng ra lo toàn bộ chi phí xây cất mồ mả cho các cụ và ông chú chu đáo. Kể từ khi cụ **C1** chết vợ chồng chị là người đóng thuế cho Nhà nước từ năm 2003 cho đến nay.

- Nay bà **N** khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ **Lê Thị C1** để lại, chị không đồng ý vì phần đất hiện nay chị đang quản lý, sử dụng được cụ **Lê Thị C1** cho đất để ở là hợp pháp. Gia đình chị đã sống ổn định, đóng thuế cho Nhà nước đầy đủ. Nay đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi cho mẹ con chị.

* Bị đơn anh **Lê Văn V** trình bày: Anh là con trai của ông **Lê Văn T5** và bà **Nguyễn Thị T3**, là cháu nội của cụ **Lê Văn T4** và cụ **Lê Thị C1**. Hiện nay anh đang sử dụng 414,7m² đất ở tại thửa số 269, tờ bản đồ số 15, bản đồ địa chính **xã X**, đã được tách thửa nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, về nguồn gốc diện tích đất anh sử dụng: Năm 1988 anh **Lê Văn V** lấy vợ và ra sống cùng với cụ **Lê Thị C1**, lúc đó cụ **Lê Văn T4** đã chết, cụ **C1** sống một mình. Vợ chồng anh ra sống cùng cụ và chăm sóc, phụng dưỡng cụ lúc ốm đau, bệnh tật từ năm 1988, đến tháng 5 năm 2003 khi cụ ốm nặng bố mẹ anh và anh chị em trong gia đình đã thống nhất đưa cụ về nhà con trai cả (ông **Lê Văn T5**) để làm đám tang cho cụ chu đáo. Khi cụ **C1** còn sống vợ chồng anh à người trực tiếp chăm sóc, phụng dưỡng cụ. Những năm đầu khi vợ chồng anh mới ra sống cùng cụ, bà cháu ăn riêng, nhưng vẫn sống chung một nhà, kể từ năm 1988 cho đến khi cụ chết cụ đều sống cùng nhà với vợ chồng anh, ngoài ra không chuyển sang sống cùng gia đình nào khác. Vợ chồng anh là người phụng dưỡng cụ lúc ốm đau, tuổi già. Vợ chồng anh **T6** chị **T1** thì điểm đó

làm nhà sống bên cạnh (là khu đất hiện nay chị **T1** đang sử dụng) nhưng không trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cụ **C1**, chỉ khi nào vợ chồng anh **V** đi vắng thì vợ chồng anh **T6** có chạy qua, chạy lại hỗ trợ vợ chồng anh chăm sóc cụ.

Đối với phần diện tích đất vợ chồng anh đang quản lý và sử dụng khi cụ **C1** còn sống có bảo làm giấy di chúc để lại phần đất cho anh, nhưng thời điểm đó anh nghĩ cụ **C1** mất kém, viết khó khăn hơn nữa bản thân vợ chồng anh là người trực tiếp sống cùng cụ, nuôi dưỡng cụ từ năm 1988 cho đến khi cụ chết thì phần tài sản là đất cụ đã nói cho anh không cần thiết phải làm di chúc mà đương nhiên anh được phần đó nên cụ đã không làm di chúc nữa, đối với phần đất anh đang sử dụng anh là người đóng thuế cho Nhà nước từ năm 2003 cho đến nay. Năm 1988 khi anh cưới vợ thì vợ chồng anh sống cùng cụ **C1** trong căn nhà tranh của cụ **C1**, đến năm 2008, 2009 do nhà đã cũ nát, vợ chồng anh đã xây dựng nhà cấp 4 và công trình phụ trên mảnh đất của cụ **C1**. Kể từ khi cụ **C1** không còn sống vợ chồng anh là người trông coi, bảo quản thửa đất vợ chồng anh hiện đang sử dụng. Về toàn bộ công trình trên đất là do vợ chồng anh trực tiếp xây dựng lên không có công sức đóng góp của ai. Nay bà **N** khởi kiện yêu cầu chia thừa kế phần diện tích đất của cụ **C1** anh không đồng ý vì anh đã ra sống cùng cụ **C1** từ năm 1988, khi cụ **C1** còn sống anh là người chăm sóc, phụng dưỡng cụ, khi cụ chết anh cùng bố mẹ và anh chị em trong gia đình đã lo chu tất ma chay cho cụ và khi còn sống cụ đã nói miệng là cho anh phần đất anh đang ở nên phần đất hiện tại anh đang sử dụng có diện tích 414,7m² là của anh, anh không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà **N**.

* Bị đơn chị **Phạm Thị N1** trình bày: Chị là vợ của anh **Lê Văn V** và là cháu dâu của cụ **Lê Thị C1**. Chị và anh **V** kết hôn năm 1994 (chị là vợ 2 của anh **V**). Kể từ khi kết hôn cùng anh **V** vợ chồng chị sống cùng cụ **C1**, đến năm 2003 cụ **C1** chết, năm 2009 do nhà đã cũ nát nên vợ chồng chị đã xây dựng nhà và toàn bộ công trình trên đất mà hiện nay vợ chồng chị đang sử dụng và đây là tài sản riêng của vợ chồng chị, không có ai đóng góp tiền hay công sức vào. Từ năm 1994 cho đến khi cụ **C1** chết, vợ chồng chị là người chăm sóc, phụng dưỡng cụ. Năm 2003 khi cụ **C1** chết anh em trong gia đình thống nhất đem về nhà bố chồng tôi là ông **Lê Văn T5** để làm đám tang cho cụ. Khi cụ **C1** còn sống cụ chỉ nói miệng là cho vợ chồng tôi phần diện tích đất vợ chồng đang quản lý và sử dụng còn trên giấy tờ thì chưa làm thủ tục sang tên, hiện nay thửa đất vẫn đứng tên cụ **Lê Thị C1**. Nay bà **N** khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ **C1** chị không đồng ý vì cụ **C1** đã cho vợ chồng chị, nay đề nghị Tòa án xem xét giải quyết đảm bảo quyền lợi cho vợ chồng chị.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà **Lê Thị C** trình bày: Theo nội dung đơn khởi kiện của bà **Lê Thị N** bà hoàn toàn thống nhất. Nay là cũng đề nghị Tòa án chia di sản của bố mẹ để lại, về phần bà, bà đề nghị được hưởng 1 phần theo quy định của pháp luật và bà đề nghị được lấy đất Đối với chữ ký của bà trong giấy chuyển nhượng đất của cụ **Lê Thị C3** cho anh **Lê Văn T6**: Năm 2003 lúc đó mẹ bà còn sống, bà có sang nhà mẹ chơi, anh **T6** và chị **T1** có gọi bà sang nhà và bảo “ O ời,

bà có cho vợ chồng cháu mảnh đất, o ký cho cháu với”, lúc đó bà cũng không hiểu gì cả chỉ biết vợ chồng anh T6 gọi vào bảo ký thì bà ký, giấy chuyển nhượng là do anh T6 đưa ra còn do ai viết thì bà không biết, lúc bà ký chỉ có mình vợ chồng anh T6, không có mặt mẹ bà và mẹ bà cũng không có bảo bà ký vào giấy đó, bà cũng chưa bao giờ nghe mẹ bà nói về việc chuyển nhượng đất cho vợ chồng anh T6, còn việc mẹ bà có chuyển nhượng hay không thì bà không biết.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H2 trình bày: Theo nội dung đơn khởi kiện của bà Lê Thị N bà hoàn toàn thống nhất. Nay là cũng đề nghị Tòa án chia di sản của bố mẹ để lại, về phần bà, bà đề nghị được hưởng 1 phần theo quy định của pháp luật và bà đề nghị được lấy đất

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn T2 trình bày: Anh là con trai của ông Lê Văn T5 và là cháu nội của cụ Lê Thị C1. Bố anh là ông Lê Văn T5 chết năm 2017. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N, anh có ý kiến như sau; Khi cụ Lê Thị C1 còn sống có nói cho anh T6 và anh V phần đất hai gia đình đang sử dụng, tuy nhiên cụ chỉ nói miệng, chưa làm thủ tục tặng cho. Trên thực tế gia đình anh V và gia đình anh T6 đã sống trên mảnh đất đó mấy chục năm nay. Nay bà N khởi kiện yêu cầu chia thừa kế, anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn N2 trình bày: Anh là con trai của ông Lê Văn T5 và là cháu nội của cụ Lê Thị C1. Bố anh là ông Lê Văn T5 chết năm 2017. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị N, anh có ý kiến như sau; Khi cụ Lê Thị C1 còn sống có nói cho anh T6 và anh V phần đất hai gia đình đang sử dụng, tuy nhiên cụ chỉ nói miệng, chưa làm thủ tục tặng cho. Khi còn sống gia đình anh V là người phụng dưỡng cụ C1. Nay để đảm bảo quyền lợi cho anh V và chị T1, đề nghị Tòa án xem xét đến công sức của chị T1 và anh V. Về phần anh được hưởng trong xuất của bố anh ông Lê Văn T5, anh xin nhường lại cho các con của chị T1 (Cháu H1 và cháu H3).

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị Q trình bày: Chị là con gái của ông Lê Văn T5 và là cháu nội của cụ Lê Thị C1 và cụ Lê Văn T4. Chị được biết cụ T4 chết không để lại di chúc; Nay bà N khởi kiện yêu cầu chia di sản của cụ Lê Thị C1, chị thấy bản thân mình không liên quan đến phần di sản thừa kế này vì chị không đòi hỏi quyền lợi gì đối với phần tài sản này và không liên quan gì đến vụ án này.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị H3 trình bày: Chị là con gái của ông Lê Văn T6 và bà Lê Thị T1. Bố chị là ông Lê Văn T6 đã chết. Nay phần chị được hưởng chị đề nghị giao lại cho mẹ chị là bà Lê Thị T1 quản lý và sử dụng.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Lê Văn H1 trình bày: Anh là con trai của ông Lê Văn T6 và bà Lê Thị T1. Bố anh là ông Lê Văn T6 đã chết. Nay phần anh được hưởng trong anh đề nghị giao lại cho mẹ anh là bà Lê Thị T1 quản lý và sử dụng.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị **H Lat R** trình bày: Chị là vợ của anh **Lê Văn Q1**, anh **Q1** là con trai của ông **Lê Văn T5**. Chị và anh **Q1** có hai người con là cháu **H Lê Thanh H7**, sinh ngày 22/12/2005 và cháu **H Lê Thị Thanh H5**, sinh ngày 21/02/2008. Anh **Q1** chết năm 2015, ông **T5** chết năm 2017. Khi chết ông **T5** và anh **Q1** không để lại di chúc. Nay bà **N** khởi kiện yêu cầu chia thừa kế phần di sản của cụ **Lê Thị C1**, chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi cho chị và các con.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cháu **H Lê Thanh H7** trình bày: Cháu là con của bố **Lê Văn Q1**, ông **Lê Văn T5** là ông nội của cháu. Bố cháu chết không để lại di chúc. Nay bà **N** khởi kiện yêu cầu chia thừa kế phần di sản của cụ **Lê Thị C1**, cháu đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi cho mẹ con cháu.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cháu **H Lê Thị Thanh H5** trình bày: Cháu là con của bố **Lê Văn Q1**, ông **Lê Văn T5** là ông nội của cháu. Bố cháu chết không để lại di chúc. Nay bà **N** khởi kiện yêu cầu chia thừa kế phần di sản của cụ **Lê Thị C1**, cháu đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi cho mẹ con cháu.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị T3** trình bày: Bà là vợ ông **Lê Văn T5** và là con dâu của cụ **Lê Văn T4** và cụ **Lê Thị C1**. Bà và ông **T5** kết hôn năm 1963, sau kết hôn vợ chồng bà sống cùng bố mẹ chồng trong nhà cũ (nhà hiện nay bà đang ở), sau đó 1 năm cụ **T4** và cụ **C1** mua đất ra ở riêng và sống cùng với bà **H2**, bà **C**, ông **C2** và bà **N** (đó là phần diện tích đất hiện nay vợ chồng anh **T6** và gia đình chị **T1** đang sử dụng). Đến năm 1977 cụ **T4** chết, còn mình cụ **C1** sống, năm 1988 con trai bà là **Lê Văn V** kết hôn đã ra đó sống cùng cụ, chăm sóc cụ từ năm 1988 cho đến năm 2003 cụ chết, gia đình thống nhất đưa cụ về làm đám tang trong gia đình bà. Khi cụ **C1** còn sống bà có nghe nói cụ đã tặng cho anh **T6** và anh **V** nhưng chỉ nói miệng, không có giấy tờ gì nhưng cụ **C1** đã nói cho nên thuộc quyền quản lý, sử dụng của anh **V**, chị **N1** và chị **T1**. Việc vợ chồng anh **V** và vợ chồng anh **T6** xây dựng công trình trên đất là bằng nguồn tiền của vợ chồng, gia đình không có đóng góp gì.

Đối với phần thừa kế của ông **Lê Văn T5** bà đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Kết quả xem xét, thẩm định và định giá tài sản:

* Về đất ở: Căn cứ vào biên bản xác minh của Ủy ban nhân dân xã **X**, xác định: Về nguồn gốc thửa đất của cụ **Lê Thị C1** có từ năm 1963, nên toàn bộ diện tích đất được xác định là đất ở.

- Hiện trạng thửa đất số 287, tờ bản đồ số 15, diện tích 399,2m², hiện tại chị **Lê Thị T1** đang sử dụng được xác định: Phía Đông Nam giáp đường giao thông; phía Đông Bắc giáp thửa 269 (hộ anh **Lê Văn V**); phía tây Bắc giáp ngõ đi nhà ông **C4**; phía tây Nam giáp hộ ông **Lê Văn O**. Hiện trạng thửa đất số 269 tờ bản đồ số 15,

diện tích 414,7m², hiện tại vợ chồng anh **Lê Văn V** và chị **Phạm Thị N1** đang sử dụng được xác định: Phía Đông Nam giáp đường giao thông; phía Đông Bắc giáp đất hộ ông **V1**; phía tây Bắc giáp đất hộ ông **H8**; phía Tây Nam giáp thửa đất 268 (hộ chị **T1**).

Tại biên bản định giá ngày 21/8/2023, Hội đồng định giá xác định giá đất ở đối với thửa đất là 5.000.000đ/1m².

* Về công trình và cây cối trên đất:

- Công trình và cây cối trên thửa đất 287 (hộ chị **T1** đang sử dụng): 01 nhà chính (cấp 4) có giá trị: 255.694.000đ, 01 nhà bếp: 3.807.500đ; 01 bể nước cũ: 171.000đ; 01 nhà vệ sinh + nhà tắm: 2.562.000đ; Chuồng trại: 3.046.000đ; Tường rào: 5.267.000đ, bán bình mái tôn: 6.283.000đ; Sân lát gạch chống trơn: 7.232.000đ.

Cây trồng trên đất: 1 cây na to: 99.000đ; 02 cây na nhỏ: 40.000đ; 35 cây chuối to: 2.100.000đ; 15 cây chuối nhỏ: 150.000đ. Toàn bộ công trình và cây trồng trên thửa đất là do vợ chồng chị **T1** xây dựng và tạo lập nên.

Công trình trên thửa đất 269 (hộ anh **Lê Văn V** đang sử dụng): 01 nhà chính: 129.800.000đ; chuồng trại: 2.232.000đ; Bể nuôi cá: 427.000đ; **T8** rào: 5.464.000đ; bán bình mái tôn: 2.359.500đ; Nhà vệ sinh: 3.043.000đ; Sân lát gạch: 1.870.000đ.

Cây trồng trên đất: 02 cây na: 198.000đ; 14 cây chuối: 840.000đ; 01 cây vú sữa: 240.000đ; 01 cây hoa đào: 45.000đ. Toàn bộ công trình và cây trồng trên thửa đất là do vợ chồng anh **V**, chị **N1** xây dựng và tạo lập nên.

Tại Biên bản xác minh, Ủy ban nhân dân xã X cũng cấp: Thửa đất số 72a, tờ bản đồ số 05 bản đồ địa chính xã X, huyện T. Địa chỉ thửa đất tại thôn B, xã X, huyện T, diện tích đất được công nhận 920m². Có nguồn gốc đất hình thành trước năm 1980. Hiện nay thửa đất này đã được tách thành 2 thửa mới là thửa số 269 tờ bản đồ số 15 diện tích 414,7m² (chủ sử dụng là **Lê Văn V**) và thửa số 287 tờ bản đồ số 15 diện tích 399,2m² (chủ sử dụng là **Lê Thị T1**). Khi trích đo do vợ chồng anh **V** và vợ chồng chị **T1** là hai hộ đang trực tiếp sử dụng thửa đất nên có đề tên thửa đất của hộ ông **V** và thửa đất của hộ bà **T1**. Do đất có nguồn gốc trước năm 1980 nên toàn bộ diện tích đất hiện nay ông **V** và bà **T1** đang sử dụng được xác định là đất ở.

* **Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn đã quyết định:**

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 271, Điều 273 BLTTDS; Điều 609, 610, 611, 612, 613, 618, 623, 649, 650, 651, 652 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 5 Điều 98 Luật đất đai; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu nộp, quản lý về án phí, lệ phí Tòa án. Điều 2 Luật người cao tuổi.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Lê Thị N** đối với di sản thừa kế của cụ **Lê Thị C1** tại thửa đất số 287 và 269 (thửa cũ là 72a), tờ bản đồ số 15, bản đồ địa chính xã X, huyện T; Địa chỉ thửa đất tại thôn B, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

2. Xác định hàng thừa kế: Bà **Lê Thị N**, bà **Lê Thị H2**, bà **Lê Thị C** và ông **Lê Văn T5** là hàng thừa kế thứ nhất hưởng thừa kế di sản của cụ **Lê Thị C1**. Do ông **Lê Văn T5** chết nên bà **T3**, anh **T2**, anh **V**, chị **L**, chị **T1**, chị H lat Ryam, cháu H **Lê Thanh H7**, cháu H **Lê Thị Thanh H5** được hưởng phần của ông **T5**.

3. Xác định di sản thừa kế của cụ **Lê Thị C1** là 362m² đất ở tại thửa đất số 287 và 269 (thửa cũ là 72a), tờ bản đồ số 15, bản đồ địa chính xã X, huyện T; Địa chỉ thửa đất tại thôn B, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, trị giá 1.810.000.000đ. Bà **N**, bà **C**, bà **H2**, ông **T5** (ông **T5** chết nên bà **T3**, anh **T2**, anh **V**, chị **L**, chị **T1**, chị H lat Ryam) cháu H **Lê Thanh H7**, cháu H **Lê Thị Thanh H5** được hưởng phần của **T5**), mỗi kỳ phần được hưởng 452.500.000đ (tương đương 90,5m² đất ở).

4. Chấp nhận sự tự nguyện của chị **Lê Thị Q** về việc không hưởng quyền lợi đối với kỳ phần của ông **T5** được hưởng trong khối di sản của cụ **C1**.

5. Giao đất:

- Phần của bà **Lê Thị N**: Phần diện tích đất theo các điểm A, A1, A2 và A3 (lô 1), có diện tích 92,875m² x 5.000.000đ/m² = 464.375.000đ,

Bà **N** có trách nhiệm giao lại cho bà **Lê Thị C** phần chênh lệch tài sản được giao là 11.875.000đ (tương đương 2,375m² đất ở).

- Giao cho chị **Lê Thị T1** quản lý và sử dụng Phần diện tích đất theo 4 điểm A1,A4, A5 và A6 (lô 2) có diện tích 92,875m² x 5.000.000đ/m² 464.375.000đ và toàn bộ công trình xây dựng trên phần đất được giao. = Chị **T1** có trách nhiệm giao lại cho bà **T3**: = 99.508.000đ; Anh **T2** = 66.339.000đ; Anh **V** = 66.339.000đ; Chị **L** = 66.339.000đ; chị H lat Ryam, anh **H Lê Thanh H7**, cháu H **Lê Thị Thanh H5** = 49.754.000đ .

Bà **T3**, anh **T2**, anh **V**, chị **L**, chị **T1**, chị H lat Ryam, anh **H Lê Thanh H7**, cháu H **Lê Thị Thanh H5** có trách nhiệm giao lại cho bà **Lê Thị H2** phần chênh lệch tài sản được giao là 11.875.000đ (tương đương 2,375m² đất ở), theo tỷ lệ phần tài sản được hưởng, cụ thể: anh **T2** giao = 1.696.000đ; Anh **V** giao = 1.696.000đ, chị **L** giao = 1.696.000đ, bà **T3** giao = 2.544.000đ, Chị **T1** giao = 2.968.000đ, chị H lat Ryam, anh **H Lê Thanh H7**, cháu H **Lê Thị Thanh H5** giao = 1.272.000đ

- Phần của bà **Lê Thị C**: Phần diện tích đất theo các điểm B6, B7, B8 và B9 (lô 3), có diện tích 88,125m² x 5.000.000đ/m² = 440.625.000đ và nhận từ bà **Lê Thị N** 11.875.000đ tiền chênh lệch tài sản.

- Phần của bà **Lê Thị H2**: Phần diện tích đất theo các điểm B3, B4, B5 và B6 (lô 4), có diện tích 88,125m² x 5.000.000đ/m² = 440.625.000đ, và nhận từ nhận từ anh **T2** = 1.696.000đ; Anh **V** = 1.696.000đ, chị **L** = 1.696.000đ, bà **T3** = 2.544.000đ, Chị **T1** = 2.968.000đ, chị H lat Ryam, anh **H Lê Thanh H7**, cháu H **Lê Thị Thanh H5** = 1.272.000đ .

Phần của vợ chồng anh **V** được giao quản lý, sử dụng = 238,45m x 5.000.000đ = 1.192.250.000đ theo các điểm B, B3,B4,B8, B10 và B1 (lô 5) và toàn bộ công trình xây dựng trên phần đất được giao.

Phần của chị **T1** được giao quản lý, sử dụng = 213,45m² x 5.000.000đ = 1.067.250.000đ theo các điểm B,B1,B2,A3,A2,A4,A5 và A6 (lô 6) và toàn bộ công trình xây dựng trên phần đất được giao.

(Vị trí, diện tích, các điểm, kích thước các cạnh đất có sơ đồ kèm theo bản án)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong mà người phải thi hành án không thanh toán các khoản tiền trên thì phải chịu lãi suất với số tiền chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự.

* Các đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục tách thửa, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được chia, được giao theo quy định của pháp luật.

8. Về án phí và chi phí tố tụng:

* Về án phí:

- Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho bà **N**, bà **H2** và bà **C**.

Buộc các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo giá ngạch đối với kỳ phần mình được hưởng, được giao, cụ thể:

Bà **T3** phải chịu 4.975.000đ, anh **T2** phải chịu = 3.317.000đ, chị **L** phải chịu = 3.317.000đ, chị H lat Ryam, anh **H Lê Thanh H7**, cháu H **Lê Thị Thanh H5** phải chịu 2.487.000đ. anh **Lê Văn V** phải chịu =59.612.000đ, chị **Lê Thị T1** phải chịu 53.362.000đ .

Trả lại cho bà **Lê Thị N** tiền tạm ứng án phí là 3.000.000đ theo biên lai số 004290 ngày 08/12/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Triệu Sơn.

- Án sơ thẩm còn quyết định về chi phí xem xét thẩm định, định giá sản nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Sau khi xét xử các đương sự có kháng cáo như sau:

Anh **Lê Văn V**, bà **Nguyễn Thị T3** và đại diện theo ủy quyền của chị **Lê Thị T1** là anh **Nguyễn Văn H** kháng cáo không chấp nhận chia tài sản thừa kế theo đơn khởi kiện của bà **Lê Thị N** vì đất cụ **Lê Thị C1** đã tặng cho anh **Lê Văn V**, anh **Lê Văn T6** nên cấp sơ thẩm chia thừa kế là không đúng.

* Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Sơn kháng nghị:

Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa đã vi phạm nghiêm trọng trong việc xác định hàng thừa kế; chia di sản thừa kế, giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện của đương sự. Làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của các bên đương sự.

Thứ nhất: Hội đồng xét xử xác định người thế kế thế vị không đúng quy định. Việc Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định chị **T1** (vợ anh **T6**) và chị **Hlat R1** (vợ anh **Q1**) được hưởng một phần di sản thừa kế của ông **T5** là không đúng quy định.

Thứ hai: Việc Hội đồng xét xử sơ thẩm chia cụ thể kỷ phần của ông T5 cho các đồng thừa kế và tuyên buộc phải chịu án phí là vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Từ những phân tích, đánh giá nêu trên. Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Sơn xét thấy Bản án số 28/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn đã vi phạm nội dung giải quyết vụ án. Vì vậy, cần phải xét xử lại để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

1. Kháng nghị một phần Bản án số 28/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn

2. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm vụ án theo hướng sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 28/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn cụ thể:

- Xác định chị Lê Thị T1 và chị H lat Ryam không thuộc diện thừa kế thế vị của ông Lê Văn T5;

- Chia di sản thừa kế của cụ Lê Thị C1 theo quy định pháp luật.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Nguyên đơn bà Lê Thị N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; chị Lê Thị T1 và anh Lê Văn V, bà Nguyễn Thị Thanh g nguyên nội dung kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về những nội dung tranh chấp. Giữ nguyên các quan điểm đã trình bày tại cấp sơ thẩm và đề nghị xét xử theo pháp luật để đảm bảo quyền lợi cho các bên. Các bên không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ gì khác.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa giữ nguyên nội dung kháng nghị của VKSND huyện Triệu Sơn

Phần trình bày và tranh luận tại phiên tòa:

1. Nguyên đơn bà Lê Thị N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện: Diện tích đất thổ cư đã đứng tên cụ Lê Thị C1 là của bố mẹ bà để lại với tổng diện tích 920m², tại thửa số 72a, tờ bản đồ số 5, bản đồ địa chính xã X, huyện T chia làm 2 phần, phần của cụ Lê Văn T4 là = 460m², cụ Lê Thị C1 = 460m².

Riêng bố bà là cụ Lê Văn T4 đã chết hơn 30 năm, hết thời hiệu khởi kiện bà không có yêu cầu.

Phần diện tích đất của cụ Lê Thị C1 = 460m², tại thửa số 72, tờ bản đồ số 5, bản đồ địa chính xã X, huyện T là di sản của cụ Lê Thị C1, nay bà N yêu cầu được chia làm 4 phần, gồm : Ông Lê Văn T5 (đã chết), bà Lê Thị C, bà Lê Thị H2, bà Lê Thị N. Diện tích đất thực tế cấp sơ thẩm đo lại như bản án sơ thẩm xác định bà đồng ý với kết quả chia thừa kế cho bà.

Chị T1 có đưa ra các giấy tờ có liên quan đến mảnh đất thổ cư của cụ C1 là 1 tờ giấy photo có ghi chuyển nhượng đất ở do cụ C1 ký ngày 14/3/2003, giấy này không có chứng nhận của UBND xã và địa chính xã vào ngày 27/3/2003 có xác nhận của ông Lê Ngọc T7, xóm trưởng, bà N khẳng định tờ giấy đó là tờ giấy giả tạo chữ ký bà C1, thời điểm đó cụ C1 đã 84 tuổi thì làm sao mà ký được.

Anh Vũ, chị N1, bà T3, chị T1 cho rằng bà C1 đã cho anh V, anh T6 đất là không đúng, nên bà bác bỏ các ý kiến Anh V2, chị N1, bà T3, chị T1.

Các tài liệu chứng cứ bà đã cung cấp tại cấp sơ thẩm đầy đủ, tại cấp phúc thẩm bà không cung cấp thêm tài liệu gì khác.

2. Chị Lê Thị T1 trình bày và tranh luận: Hiện nay chị đang quản lý, sử dụng thửa đất số 287, tờ bản đồ số 15, bản đồ địa chính xã X, có diện tích 399,2m², về nguồn gốc của thửa đất chị đang quản lý sử dụng:

Năm 1997 chị Lê Thị T1 kết hôn cùng anh Lê Văn T6, đến năm 1999 bà nội là cụ Lê Thị C1 cho vợ chồng chị 01 mảnh đất đang ở hiện nay để làm nhà, khi đó bố chồng chị là ông Lê Văn T5 và anh trai cả là anh Lê Văn T2 cùng với cụ C1 xác định ranh giới làm nhà, đến năm 2001 thì cụ C1 yêu cầu vợ chồng chị tháo nhập khẩu của cụ vào gia đình chị để vợ chồng chị làm ruộng và phụng dưỡng cụ đồng thời lo thờ cúng ông chú ruột, sau khi làm ruộng của cụ vợ chồng chị vẫn cần lúa hàng vụ cho cụ. Ngày 14/3/2003 cụ gọi vợ chồng chị lại và bảo anh T6 là chồng chị lấy giấy bút ra cụ đọc cho viết giấy chuyển nhượng đất, vì đất đó là đất của cụ, giấy này viết xong có chữ ký của cụ C1, có ông T7 trưởng thôn ký xác nhận, có bà Lê Thị C là bà cô ký xác nhận. Kể từ khi cụ C1 chết vợ chồng chị là người đóng thuế cho Nhà nước từ năm 2003 cho đến nay. Nay bà N khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Lê Thị C1 để lại, chị không đồng ý vì phần đất hiện nay chị đang quản lý, sử dụng được cụ Lê Thị C1 cho đất để ở là hợp pháp. Gia đình chị đã sống ổn định, đóng thuế cho Nhà nước đầy đủ. Chị không đồng ý toàn bộ quyết định của bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân huyện Triệu sơn.

3. Anh Lê Văn V và chị Phạm Thị N1: bà N khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Lê Thị C1 để lại, vợ chồng tôi không đồng ý vì phần đất hiện nay vợ chồng tôi đang quản lý, sử dụng từ năm 1988 được cụ Lê Thị C1 cho đất để ở là hợp pháp. Gia đình tôi đã sống ổn định, đóng thuế cho Nhà nước đầy đủ. nên không đồng ý toàn bộ quyết định của bản án sơ thẩm của toà án nhân dân huyện Triệu sơn.

4. Ý kiến và tranh luận của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Lê Thị H2 và bà Lê Thị C, ông Lê Văn T2 đồng ý với bản án sơ thẩm, nên không có tranh luận gì.

- Bà Nguyễn Thị T3, anh Lê Văn H1, chị Lê Thị H3: cụ Lê Thị C1 cho đất gia đình ông Lê Văn V, gia đình chị Lê Thị T1 để ở là hợp pháp. Hai gia đình đã sống ổn định, đóng thuế cho Nhà nước đầy đủ, nên không đồng ý quyết định của bản án sơ thẩm của toà án nhân dân huyện Triệu Sơn.

Tại phiên tòa nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không rút đơn kháng cáo, Viện kiểm sát nhân dân không rút kháng nghị. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX xét xử vụ án theo quy định.

Ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn phúc thẩm tuân theo quy định của BLTTDS. Đề nghị

HĐXX phúc thẩm căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 BLTTDS: Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 28/2023/DS-ST ngày 29/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm; Về án phí phúc thẩm: Đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của **U** (có bài phát biểu kèm theo).

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến, tranh luận của các đương sự và quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, các đương sự nộp đơn kháng cáo trong thời hạn quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, Viện kiểm sát kháng nghị trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tại phiên toà phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo, các đương sự không có thỏa thuận được với nhau về các nội dung tranh chấp

[2] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Sơn:

Cấp sơ thẩm xác định những người được hưởng di sản thừa kế của cụ **C1** gồm 04 người: Bà **Lê Thị N**, bà **Lê Thị H2**, bà **Lê Thị C** và ông **Lê Văn T5** là hàng thừa kế thứ nhất hưởng thừa kế di sản của cụ **Lê Thị C1** là đúng quy định của pháp luật.

Do ông **Lê Văn T5** chết năm 2017, không để lại di chúc nên theo quy định tại Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015 thì những người được hưởng phần di sản ông **T5** gồm: Bà **T3**, anh **T2**, anh **V**, chị **L**, chị **Q**, anh **N2**, anh **T6**, anh **Q1** được hưởng phần di sản của ông **T5**. Tuy nhiên, anh **T6** chết năm 2011, anh **Q1** chết năm 2015 thì theo quy định tại Điều 652 Bộ luật dân sự năm 2015 thì con của anh **T6** là cháu **H3**, cháu **H1**; con của anh **Q1** là cháu **H7**, cháu **H9** là những người được hưởng thừa kế thế vị. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm xác định chị **T1** (vợ anh **T6**) và chị **Hlat R1** (vợ anh **Q1**) được hưởng một phần di sản thừa kế của ông **T5** là không đúng quy định.

Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà nguyên đơn bà **Lê Thị N** chỉ yêu cầu: Diện tích đất thổ cư đã đứng tên cụ **Lê Thị C1** là của bố mẹ bà để lại với tổng diện tích 920m² tại thửa số 72a, tờ bản đồ số 5, bản đồ địa chính xã **X**, huyện **T** chia làm 2 phần, phần của cụ **Lê Văn T4** là = 460m², phần của cụ **Lê Thị C1** là 460m². Riêng bố bà là cụ **Lê Văn T4** đã chết hơn 30 năm, hết thời hiệu khởi kiện nên bà không yêu cầu giải quyết. Phần diện tích đất của cụ **Lê Thị C1** = 460m² tại thửa số 72, tờ bản đồ số 5, bản đồ địa chính xã **X**, huyện **T** là di sản của cụ **Lê Thị C1**, nay bà **N** yêu cầu được chia làm 4 phần gồm: Bà **Lê Thị N**, bà **Lê Thị H2**, bà **Lê Thị C** và ông **Lê Văn T5** là hàng thừa kế thứ nhất hưởng thừa kế di sản của cụ **Lê Thị C1**.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã đưa bà **T3**, ông **T2**, ông **V**, bà **L**, ông **N2**, bà **Q**, vợ con ông **T6** là bà **T1**, cháu **H3**, cháu **H1**, vợ con ông **Q1** là bà **H'lat R2**, cháu **Y'Lê Thanh H10**, cháu **H'Lê Thị Thanh H11** tham gia tố tụng và trình bày ý kiến đề

ngợi giải quyết theo quy định của pháp luật mà không đề cập đến việc có yêu cầu Tòa án chia cụ thể kỹ phần thừa kế của ông T5 được hưởng của cụ C1 ra cho tất cả họ hay không. Tuy nhiên bản án sơ thẩm đã giải quyết chia cụ thể 01 kỹ phần của ông T5 cho tất cả những người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông T5 gồm có bà T3 (vợ ông T5) và 7 người con. Trong đó phần của ông Lê Văn T6 tiếp tục lại được chia cụ thể cho những người hưởng thừa kế của ông T6 là bà T3 (mẹ ông T6, vợ ông T5), bà T1 (vợ ông T6) và hai con của ông T6. Đối với phần của ông Lê Văn Q1 cũng được chia cụ thể cho bà T3 (mẹ ông Q1, vợ ông T5), bà H'Lat R3 (vợ ông T6) và hai con của ông Q1 là Y Lê Thanh Hào và H' Lê Thị Thanh H11. Như vậy, việc bản án sơ thẩm chia cụ thể kỹ phần của ông T5 được hưởng thừa kế của cụ C1 cho tất cả người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông T5, rồi lại chia tiếp phần của ông T6, ông Q1 cho những người thừa kế của họ trong khi chưa làm rõ họ có yêu cầu chia không là giải quyết vượt quá phạm vi khởi kiện. Mặt khác, bản án sơ thẩm còn xác định bà Lê Thị T1 cũng được hưởng thừa kế phần của ông T6 được hưởng của ông T5, bà H'Lat R3 cũng được hưởng thừa kế phần ông Q1 được hưởng của ông T5 là xác định sai người thừa kế và diện thừa kế bởi ông T6, ông Q1 đều chết trước ông T5 nên chỉ có con ông T6 là cháu H3, cháu H1, con ông Q1 là cháu Y Lê Thanh H4 và H' Lê Thị Thanh H11 mới được hưởng di sản theo diện thừa kế thế vị của ông T6 và ông Q1 mà không có bà T1, bà H'lat R1, bà T3 theo quy định tại Điều 652 Bộ luật dân sự. Việc bản án sơ thẩm cho bà T1, bà H'Lat R3 được hưởng thừa kế của ông T6, ông Q1 là không đúng quy định của pháp luật thừa kế và làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự khác. Nội dung kháng nghị của Viện KSND huyện T là có căn cứ chấp nhận.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn có một số vi phạm về nội dung và tố tụng như sau:

** Vi phạm về giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện:*

Tại đơn khởi kiện ngày 07/12/2020 bà N khởi kiện yêu cầu chia phần di sản của cụ C1 là $\frac{1}{2}$ diện tích = 460m² của thửa đất số 79a, tờ bản đồ số 05 tại sổ đăng ký ruộng đất xã X, huyện T lập năm 1993 ghi tên chủ sử dụng là Lê Thị C1 cho 4 người là ông Lê Văn T5, bà Lê Thị H2, bà Lê Thị C và bà Lê Thị N phần bà được hưởng yêu cầu được nhận bằng đất. Phần di sản của bố bà là cụ T4 đã hết thời hiệu nên không yêu cầu giải quyết. Ngoài ra bà N không còn yêu cầu gì khác. Tại phiên tòa phúc thẩm bà Lê Thị N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện nêu trên và có ý kiến: cấp sơ thẩm chia phần diện tích đất này cho anh V và chị T1 là không đúng yêu cầu khởi kiện của Bà. Tại hồ sơ vụ án, không thể hiện ý kiến của chị Lê Thị T1 và anh Lê Văn V về phần di sản là diện tích đất của cụ Lê Văn T4 mà bà Lê Thị N không yêu cầu chia, nhưng bản án sơ thẩm đã xác định phần di sản của cụ T4 đã hết thời hiệu 30 năm để yêu cầu chia thừa kế nên áp dụng quy định tại Điều 623 giải quyết giao cho anh V, chị T1 mỗi người được sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất là 203,45m² và áp dụng tính án phí có giá ngạch đối với chị T1 và anh V là đã giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn quy định tại Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự.

* *Về nội dung:* Trong vụ án này, bị đơn là anh **V**, chị **N1**, chị **T1** đều không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia thừa kế vì cho rằng khi còn sống cụ **C1** đã đồng ý cho đất (đối với ông **V**, bà **N1**), đã chuyển nhượng đất (đối với ông **T6**, bà **T1**). Chị **Thủy cung c** cho Tòa án chứng cứ chứng minh việc cụ **C1** đã chuyển nhượng đất là “giấy chuyển nhượng đất ở (thổ cư)” lập ngày 14/3/2003, có chữ ký của cụ **Lê Thị C1**, có xác nhận của xóm trưởng, chữ ký và xác nhận của bà **Lê Thị C**. Cấp sơ thẩm nhận định về hình thức và nội dung không tuân thủ quy định tại Điều 705 và 707 Bộ luật dân sự năm 1995 nên không có giá trị pháp lý; việc tặng cho anh **V**, anh **T6** cũng không tuân thủ theo Điều 463 Bộ luật dân sự 1995 nên không có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên, thực tế gia đình anh **Lê Văn V** ở trên mảnh đất này từ năm 1988, gia đình chị **Lê Thị T1** ở trên mảnh đất này từ năm 1999 và các công trình xây dựng, cây trồng trên đất đều do anh gia đình anh **V** và gia đình chị **T1** xây dựng và trồng. Giấy chuyển nhượng đất ngày 14/3/2003 bà **N** cho rằng là giả tạo chữ ký của bà **C1**, và cho rằng bà **C1** bị ép buộc ký nhưng chưa được cấp sơ thẩm chưa làm rõ nội dung này, hồ sơ thể hiện Tòa án chưa yêu cầu bà **N** cung cấp, chưa yêu cầu bà **N** có đề nghị giám định chữ ký của cụ **C1** không? nhưng đánh giá trong bản án là do bà **N** không cung cấp tài liệu chứng cứ nên không xem xét là chưa đầy đủ. Mặt khác, trong bản án sơ thẩm có nội dung bà **N** có ý kiến năm 2010 có gửi đơn đến **UBND xã X** để giải quyết đất đai trên mảnh đất thổ cư mang tên cụ **C1**, nhưng chưa được thu thập có tài liệu liên quan đến ý kiến này có được xã giải quyết hay không? Vì anh **V**, chị **T1**, bà **T3** đều có ý kiến là bà **C1** đã chuyển nhượng và cho đất anh **V**, anh **T6**, biên bản hội nghị hoà giải tại **xã X** ngày 05 tháng 10 năm 2020 tại phần kết luận cũng nêu rõ năm 2010 xã có giải quyết nhưng chưa bàn giao? Vì vậy cấp sơ thẩm chưa thu thập tài liệu để làm rõ nội dung này là chưa đầy đủ và không hỏi bị đơn có yêu cầu phản tố để thực hiện các thủ tục tố tụng để xem xét đánh giá mà nhận định và không chấp nhận nội dung chuyển nhượng đất lập ngày 14/3/2003 bằng giấy viết tay giữa cụ **C1** và anh **T6** là chưa bảo đảm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của chị **T1**.

Tại phiên toà hôm nay, anh **Lê Văn V** và chị **Lê Thị T1** không đồng ý chia thừa kế theo đơn khởi kiện của bà **N** vì cho rằng diện tích đất mà anh **V**, chị **T1** đang sử dụng đã có tên trong bản đồ địa chính, nên cũng không đồng ý quyết định của bản án sơ thẩm chia đất và buộc anh, chị phải chịu án phí.

Các thừa kế của ông **T5** là bà **T3**, anh **V**, anh **H3**, chị **L** (thừa kế thế vị của anh **T6**) không đồng ý quyết định của bản án sơ thẩm vì đất đó đã được bà **C1** cho gia đình chị **T1** và gia đình anh **V**.

* *Vì phạm về thu thập tài liệu chứng cứ:* Bà **N** yêu cầu chia di sản thừa kế là ½ thửa đất số số 79a, tờ bản đồ số 05 tại sổ đăng ký ruộng đất **xã X, huyện T** lập năm 1993 nay là thửa số 287 tờ BĐ số 15 và thửa số 269 tờ BĐ số 15 HSĐC **xã X** lập năm 2011 có địa chỉ tại **thôn C xã X, huyện T**. Tuy nhiên tại bản trích đo hiện trạng (BL 167) đo đạc tại buổi thẩm định tại chỗ do Tòa án tiến hành lập ngày

28/6/2023, Bản án sơ thẩm đã sử dụng sơ đồ hiện trạng của bản trích đo này để chia và giao đất cho các đương sự lại thể hiện địa chỉ thửa đất là thôn G, xã H, huyện T như vậy là không đúng với địa chỉ thửa đất mà nguyên đơn đang yêu cầu giải quyết.

* Không rõ ràng trong phần quyết định và sơ đồ kèm theo của bản án: Thửa đất bà N yêu cầu chia thừa kế chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng sơ đồ kèm theo bản án không trích yếu thửa đất, số lô, tờ bản đồ nào, địa chỉ ở đâu. Tại phần quyết định bản án chỉ nêu chung chung vị trí đất các đương sự được chia mà không nêu cụ thể kích thước cạnh, giáp ranh tứ cận là gây khó khăn cho công tác thi hành án sau này.

[2] Từ phân tích đánh giá nêu trên HĐXX thấy rằng: Những thiếu sót và vi phạm tố tụng của cấp sơ thẩm nêu trên không thể khắc phục được tại cấp phúc thẩm. Để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho các bên đương sự, HĐXX xét thấy, kháng nghị của VKSND huyện Triệu Sơn và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc huỷ bản án sơ thẩm số 28/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của TAND huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá, giao hồ sơ về cho TAND huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm, là có cơ sở chấp nhận. Nội dung kháng cáo của anh Lê Văn V, bà Nguyễn Thị T3, chị Lê Thị T1 (do anh Nguyễn Văn H là người được chị T1 uỷ quyền kháng cáo) sẽ được xem xét khi vụ án được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do án sơ thẩm bị huỷ nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ: khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án:

Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Triệu Sơn, huỷ bản án sơ thẩm số 28/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của TAND huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá.

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[2] *Án phí phúc thẩm:* Anh Lê Văn V, anh Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị T3 không phải chịu án phí phúc thẩm.

Trả lại 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho anh Lê Văn V đã nộp theo Biên lai thu số 0002675 ngày 25/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Triệu Sơn.

Trả lại cho anh Nguyễn Văn H 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0002674 ngày 25/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Triệu Sơn.

Án phí sơ thẩm sẽ được xem xét quyết định khi giải quyết lại vụ án.
Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận: TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

- TAND cấp cao HN;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa (P9);
- TAND; VKSND huyện Triệu Sơn;
- Chi cục THADS huyện Triệu Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA; Tòa DS.

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Trường Du

